

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LƯƠNG TÀI
TỈNH BẮC NINH**

Số: 09/2018/QĐST - HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Lương Tài, ngày 24 tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 144/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 giữa:

*. Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1976

*. Bị đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1981

Đều địa chỉ: X - Y - C - Bắc Ninh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành được lập ngày 16/01/2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 01 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa: Anh Trần Văn N và chị Phạm Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn N và chị Phạm Thị H.

* Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Trần Văn N và chị Phạm Thị H: Giao con chung là Trần Quang K, sinh ngày 02/7/2004 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Trần Thị T, sinh ngày 29/4/2001 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chung chưa đặt ra đối với chị H và anh N; Anh N, chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

* Về tài sản chung: Công nhận và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Trần Văn N và chị Phạm Thị H: Tạm giao cho anh Trần Văn N được sử dụng 01 diện tích ao đầu thôn là 1,5 sào tại thửa số: 43, tờ bản đồ số: 11 nằm tại thôn X, xã Y,

huyện C tỉnh Bắc Ninh; và được quyền sở hữu, sử dụng một ngôi nhà 02 tầng có diện tích sàn 150m² nằm trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của mẹ đẻ anh N. Nhưng anh Trần Văn N có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch về tài sản theo thỏa thuận cho chị Phạm Thị H với số tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng); Cùng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade đăng ký mang tên Trần Văn C hiện do anh N đang quản lý sử dụng; (Nếu anh N không trả chiếc xe nêu trên thì anh N có nghĩa vụ trả bằng trị giá còn lại của chiếc xe theo thỏa thuận là 20.000.000đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Về án phí: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh N và chị H: Anh Trần Văn N chịu cả 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Trần Văn N đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2012/04347 ngày 23/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài. Hoàn trả lại anh Trần Văn N 150.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện;
- Đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Đức Hân